



Phụ lục XIII

BẢNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ HIỆU SUẤT DỮ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 64/2023/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mã KPI	Tên chỉ số	Tử số	Mẫu số	Mức cơ sở (Baseline)	Nguồn đo	Đơn vị chủ trì
KPI-01	Tỷ lệ tập dữ liệu có siêu dữ liệu đạt chuẩn	Số tập dữ liệu có bản ghi LNKI_SDL_Chung đạt $\geq 90\%$ trường bắt buộc	Tổng số tập dữ liệu đăng ký tại Phụ lục III	70%	Hệ thống quản trị SDL; Phụ lục XVI	Cục LN&KL; Cục CDS
KPI-02	Tỷ lệ trường có mã Vocabulary ID chuẩn	Số trường có mã NNMT-LNKI-[Lớp]-TV-XXX-YYYY hợp lệ	Tổng số trường tại Phụ lục XV	60%	Báo cáo đối chiếu Phụ lục XV và hệ thống nguồn	Cục LN&KL
KPI-03	Tỷ lệ bản ghi dữ liệu chủ (DLC) đạt chuẩn định danh	Số bản ghi DLC có mã định danh/UUID hợp lệ	Tổng số bản ghi DLC theo danh mục Phụ lục III	75%	Kiểm tra CSDL nguồn; báo cáo chất lượng định kỳ	Cục LN&KL, Sở NN&MT
KPI-04	Tỷ lệ đồng bộ dữ liệu địa phương đúng hạn	Số lần đồng bộ đúng hạn qua LDOP	Tổng số lần đồng bộ theo lịch	80%	Nhật ký LDOP/NDOP; báo cáo Sở NN&MT	Sở NN&MT, Cục LN&KL
KPI-05	Tỷ lệ lớp dữ liệu không gian đạt chuẩn VN-2000	Số lớp GIS có metadata EPSG:3405 (hoặc hệ quy chiếu VN-2000) hợp lệ	Tổng số lớp dữ liệu không gian đăng ký	85%	Kiểm tra metadata không gian; DM_HeToaDo	Cục LN&KL, Sở NN&MT
KPI-06	Thời gian xử lý yêu cầu chia sẻ dữ liệu	Tổng thời gian xử lý các yêu cầu hoàn thành	Số yêu cầu chia sẻ được tiếp nhận	≤ 7 ngày	Hệ thống quản lý yêu cầu chia sẻ; LDOP	Cục LN&KL
KPI-07	Tỷ lệ thời gian sẵn sàng API dữ liệu	Thời gian API hoạt động bình thường	Tổng thời gian theo dõi trong kỳ	$\geq 98\%$	Công cụ giám sát hạ tầng; Cục CDS; đối chiếu SLA Phụ lục XI	Cục CDS, Cục LN&KL
KPI-08	Tỷ lệ bộ dữ liệu mở được công bố theo danh mục	Số bộ dữ liệu mở đã công bố đủ điều kiện	Số bộ dữ liệu mở trong danh mục Phụ lục III	50%	Cổng dữ liệu mở; danh mục Phụ lục III	Cục LN&KL